

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 418/QĐ-BHTG

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế cho vay đặc biệt
đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 111/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 280/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 35/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2026/TT-NHNN;

Căn cứ Thông tư số 33/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Căn cứ ý kiến của thành viên Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 858/QĐ-BHTG ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ban hành Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, ban tại Trụ sở chính, Giám đốc chi nhánh Bảo hiểm

tiền gửi Việt Nam và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Thông đốc NHNN (để báo cáo);
- Vụ CSTT (để báo cáo);
- Kiểm soát viên (để kiểm soát);
- Lưu: VT, BTK, KSĐB, PC. 

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Bảo Lâm

QUY CHẾ
CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI
TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-BHTG ngày 14 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.
2. Các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
3. Các đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bên vay đặc biệt* là tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
2. *Thời hạn cho vay đặc biệt* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giải ngân khoản cho vay đặc biệt đến ngày bên vay đặc biệt phải trả hết nợ vay đặc biệt theo thỏa thuận giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt.
3. *Hồ sơ* là các loại giấy tờ, văn bản mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Quy chế này là bản chính hoặc bản sao có giá trị sử dụng thay cho bản chính theo quy định của pháp luật.
4. *Quyền đòi nợ gốc* là quyền đòi nợ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với số dư nợ gốc phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng). 

5. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt* là việc kéo dài thêm một khoảng thời gian vượt quá thời hạn cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Các trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho vay đặc biệt

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho vay đặc biệt từ quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo hiểm tiền gửi trong 03 trường hợp:

1. Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.

2. Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt để trả tiền gửi cho người gửi tiền.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản vay đặc biệt

1. Thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

2. Không ảnh hưởng đến khả năng chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Đồng tiền cho vay đặc biệt, trả nợ vay đặc biệt là đồng Việt Nam.

4. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính khác, kể cả các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính có tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt.

5. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

6. Sau khi phương án phá sản bên vay đặc biệt được phê duyệt, số tiền Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã cho vay đặc biệt được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 6. Thẩm quyền cho vay đặc biệt và gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định cho vay đặc biệt hoặc không cho vay đặc biệt, gia hạn hoặc không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. Sau khi Hội đồng quản trị ra quyết định, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân)

hoặc Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân) về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM VÀ BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT; ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT VÀ BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT

Điều 7. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để trả tiền gửi cho người được bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 8. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định số tiền cho vay đặc biệt trên các cơ sở: (i) Đề nghị của bên vay đặc biệt về nhu cầu chi trả tiền gửi cho người gửi tiền được bảo hiểm trong vòng 07 ngày; (ii) Giá trị quy đổi tài sản bảo đảm; (iii) Nguồn tiền dành cho hoạt động cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Số tiền cho vay đặc biệt tối đa bằng số tiền chi trả theo hạn mức chi trả tiền bảo hiểm đang áp dụng tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt.

2. Thời hạn cho vay đặc biệt được Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của bên vay đặc biệt nhưng tối đa không quá 12 tháng.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở đề nghị và khả năng chi trả của bên vay đặc biệt, thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng.

Điều 9. Lãi suất cho vay đặc biệt

1. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt, bao gồm nợ gốc trong hạn, nợ gốc được gia hạn thời hạn và nợ gốc quá hạn là 0%/năm.

2. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả.

Điều 10. Biện pháp bảo đảm tiền vay đặc biệt

1. Các biện pháp bảo đảm tiền vay đặc biệt gồm:

- a) Cầm cố tài sản;
- b) Thế chấp quyền đòi nợ gốc.

2. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay đặc biệt theo từng trường hợp cụ thể. 

Điều 11. Tài sản bảo đảm

1. Bên vay đặc biệt phải sử dụng tài sản để bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành); trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;

b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được chuyển giao bắt buộc);

c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b khoản này) và doanh nghiệp khác;

2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt có thể thế chấp quyền đòi nợ gốc phát sinh từ khoản cho vay của bên vay đặc biệt đối với khách hàng (trừ tổ chức tín dụng) làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt và không phải áp dụng các quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ.

3. Giá trị, giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm:

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xác định theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt được xác định theo công thức sau:

$$TS = \frac{GT}{TL}$$

Trong đó:

TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;

GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy chế này;

TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.

c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:



(i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

(ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này, TL bằng 120%.

d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;

đ) Trong trường hợp tài sản bảo đảm đã được xác định giá trị theo kết quả thanh tra, kiểm tra, đánh giá của cấp có thẩm quyền, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có thể sử dụng kết quả đó để xác định giá trị tài sản bảo đảm. Trong trường hợp cần thiết, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện xác định lại giá trị của tài sản bảo đảm. Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn thực hiện; chi phí thẩm định và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do bên vay đặc biệt hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thanh toán theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận của hai bên.

4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế để đảm bảo tài sản bảo đảm đủ điều kiện theo quy định.

5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trong đó nêu rõ tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung và tài sản bảo đảm đề nghị thay thế. Trường hợp thay thế, tài sản bảo đảm thay thế phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và có giá trị quy đổi không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;

b) Căn cứ văn bản đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện hoặc thuê đơn vị chuyên môn thực hiện xác định giá trị tài sản bảo đảm được đề nghị bổ sung, thay thế và quyết định việc chấp thuận/không chấp thuận đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm của TCTGBHTG. Trường hợp chấp thuận đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm, 

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tiến hành ký phụ lục hợp đồng bảo đảm tiền vay xác nhận việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt.

6. Lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định việc lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm hoặc thuê tổ chức bên ngoài lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật và của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 12. Điều kiện tài sản bảo đảm

1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;
- b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khác phát hành;
- d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá phải dài hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.

2. Trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;
- c) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.

3. Khoản cho vay quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Bằng đồng Việt Nam;
- b) Được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật đối với toàn bộ giá trị khoản cho vay và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định

nội bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn dư nợ của khoản cho vay.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt

1. Hồ sơ đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm:

- a) Đơn đề nghị vay đặc biệt theo Mẫu số 01 Phụ lục III Quy chế này;
- b) Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
- c) Quyết định của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vào tình trạng can thiệp sớm/kiểm soát đặc biệt; quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc gia hạn kiểm soát đặc biệt (nếu có);
- d) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt; trong đó, nêu rõ: Tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng; các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;
- đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và báo cáo tài chính tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt;
- e) Số liệu chi tiết tiền gửi được bảo hiểm theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục III Quy chế này;
- g) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục III Quy chế này;
- h) Báo cáo về tình hình vay nợ tại các cơ quan, tổ chức khác trước khi đề nghị vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục III Quy chế này;
- i) Phương án vay vốn và trả nợ theo Mẫu số 07 Phụ lục III Quy chế này;
- k) Văn bản chứng minh tư cách người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
- l) Danh mục tài sản bảo đảm theo Mẫu số 01 Phụ lục I Quy chế này;
- m) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- n) Các văn bản khác theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.



2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo Mẫu số 02 Phụ lục III Quy chế này;

b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); giải trình lý do bên vay đặc biệt chưa trả nợ vay đặc biệt và thời hạn đề nghị gia hạn vay đặc biệt; biện pháp dự kiến thực hiện để trả nợ vay đặc biệt;

c) Các văn bản quy định tại điểm e, g, h, l khoản 1 Điều này đến thời điểm đề nghị gia hạn;

d) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

đ) Các văn bản khác theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Bên vay đặc biệt chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và chính xác của hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 14. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Trình tự cho vay đặc biệt

a) Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy chế này đến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo bằng văn bản tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị gửi bổ sung hoặc đính chính hồ sơ.

c) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a khoản này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân) về các nội dung sau:

(i) Thông tin về việc tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt;

(ii) Nội dung về biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị vay đặc biệt (nếu có).

d) Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến quy định tại điểm c khoản này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, đánh giá sự phù hợp của mục đích sử dụng vốn, đánh giá sự hợp lý của số tiền đề nghị vay đặc biệt, xác định giá trị tài sản bảo đảm, đánh giá khả năng trả nợ của bên vay đặc biệt và xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

đ) Trường hợp chấp thuận cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thông báo cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và tiến hành các thủ tục để ký Hợp đồng bảo đảm tiền vay, Hợp đồng cho vay đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

2. Trình tự gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

a) Khi có nhu cầu gia hạn khoản vay đặc biệt, trước ngày đến hạn của khoản vay đặc biệt tối thiểu 20 ngày làm việc, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được can thiệp sớm và bị rút tiền hàng loạt; được kiểm soát đặc biệt và bị rút tiền hàng loạt gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này đến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo bằng văn bản tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị gửi bổ sung hoặc đính chính hồ sơ.

c) Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn và xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

d) Trường hợp chấp thuận gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thông báo cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và tiến hành các thủ tục để ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận gia hạn, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

Điều 15. Hồ sơ bảo đảm tiền vay

Hồ sơ bảo đảm tiền vay của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giữ bản sao hoặc bản chính, bao gồm:

1. Hợp đồng bảo đảm tiền vay.
2. Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn xác định giá trị tài sản bảo đảm, tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn đó phải có phiếu ghi kết quả giám định chất lượng và giá trị tài sản bảo đảm.
3. Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hợp pháp.
4. Biên bản bàn giao tài sản (nếu có).
5. Hợp đồng bảo hiểm của tài sản được chuyển quyền thụ hưởng cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (nếu có).

Điều 16. Hợp đồng bảo đảm tiền vay

1. Hợp đồng bảo đảm tiền vay được lập thành văn bản giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt hoặc được ký giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với các bên cùng tham gia giao dịch bảo đảm. Các nội dung của Hợp đồng bảo đảm tiền vay phải phù hợp với quy định của pháp luật và bao gồm những nội dung sau:

- a) Thông tin về Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bên vay đặc biệt;
- b) Thông tin về tài sản bảo đảm;
- c) Giá trị tài sản bảo đảm, nghĩa vụ được bảo đảm;
- d) Quyền, nghĩa vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt;
- đ) Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản bảo đảm;
- e) Giải quyết tranh chấp phát sinh;
- g) Hiệu lực của hợp đồng;
- h) Các nội dung khác (nếu có).

2. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng bảo đảm tiền vay, đăng ký biện pháp bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Hợp đồng cho vay đặc biệt

Hợp đồng cho vay đặc biệt được lập thành văn bản giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt. Các nội dung của hợp đồng cho vay đặc biệt phải phù hợp với quy định của pháp luật và bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin về Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt.
2. Số tiền cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, mục đích sử dụng tiền vay, việc trả nợ khoản vay đặc biệt.
3. Biện pháp bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm.

4. Giải ngân khoản vay đặc biệt.
5. Lịch trả nợ gốc/lãi (nếu có).
6. Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.
7. Lãi suất đối với nợ gốc quá hạn, lãi suất áp dụng đối với các khoản tiền nợ gốc đã sử dụng không đúng mục đích (nếu có).
8. Nội dung thông báo chuyển nợ quá hạn.
9. Xử lý thu hồi nợ.
10. Biện pháp xử lý miễn lãi vay đặc biệt (nếu có).
11. Quyền, nghĩa vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt.
12. Thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp.
13. Hiệu lực của hợp đồng.
14. Thanh lý hợp đồng.
15. Các nội dung, thỏa thuận khác (nếu có).

Điều 18. Giải ngân khoản cho vay đặc biệt

1. Khi có nhu cầu được giải ngân khoản cho vay đặc biệt, căn cứ Hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký kết với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bên vay đặc biệt gửi các văn bản sau tới Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam:

- a) Đơn đề nghị giải ngân khoản cho vay đặc biệt theo Mẫu số 08 Phụ lục III Quy chế này và gửi kèm tài liệu chứng minh mục đích giải ngân;
- b) Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc giải ngân theo quy định tại Hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký kết.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định việc giải ngân khoản cho vay đặc biệt trên cơ sở Hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký kết và các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chỉ giải ngân khoản cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm.

Mục 2

CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Điều 19. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt được sử dụng tiền vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 20. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt

1. Số tiền cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, tối đa bằng số tiền chi trả theo hạn mức chi trả tiền bảo hiểm đang áp dụng tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt. 

2. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt không quy định thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

Điều 21. Lãi suất cho vay đặc biệt

1. Lãi suất cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn, lãi suất đối với nợ lãi chậm trả thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt không quy định thì thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 22. Biện pháp bảo đảm tiền vay đặc biệt

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay đặc biệt là cầm cố tài sản đối với các khoản cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 23. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm

1. Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

2. Điều kiện tài sản bảo đảm thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 12 Quy chế này;

b) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế này;

c) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế này và đang được bảo đảm bằng tài sản.

3. Giá trị tài sản bảo đảm

a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục II Quy chế này;



b) Giá trị quy đổi (nếu có) của tài sản bảo đảm được xác định theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc nhưng tối đa không quá giá trị được xác định theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, bên vay đặc biệt phải bảo đảm tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi (trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về giá trị quy đổi) của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt.

d) Trong trường hợp tài sản bảo đảm đã được xác định giá trị theo kết quả thanh tra, kiểm tra, đánh giá của cấp có thẩm quyền, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có thể sử dụng kết quả đó để xác định giá trị tài sản bảo đảm. Trong trường hợp cần thiết, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện xác định lại giá trị của tài sản bảo đảm. Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn thực hiện; chi phí thẩm định và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do bên vay đặc biệt hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thanh toán theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận của hai bên.

4. Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm

a) Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;

b) Việc theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm, trình tự bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (bao gồm cả bổ sung tài sản bảo đảm để tiếp tục giải ngân vốn vay đặc biệt) thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt;

c) Trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt không quy định thì việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Quy chế này.

5. Lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm

Việc lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Quy chế này.

Điều 24. Hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Hồ sơ đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, bao gồm:



- a) Đơn đề nghị vay đặc biệt theo Mẫu số 01 Phụ lục III Quy chế này;
 - b) Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
 - c) Quyết định của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; quyết định của Ngân hàng Nhà nước về việc gia hạn kiểm soát đặc biệt (nếu có);
 - d) Phương án phục hồi/Phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt;
 - đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất và báo cáo tài chính tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt;
 - e) Số liệu chi tiết tiền gửi được bảo hiểm theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục III Quy chế này;
 - g) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục III Quy chế này;
 - h) Báo cáo về tình hình vay nợ tại các cơ quan, tổ chức khác trước khi đề nghị vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục III Quy chế này;
 - i) Phương án vay vốn và trả nợ theo Mẫu số 07 Phụ lục III Quy chế này;
 - k) Văn bản chứng minh tư cách người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt;
 - l) Danh mục tài sản bảo đảm theo Mẫu số 02 Phụ lục I Quy chế này;
 - m) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - n) Các văn bản khác theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, bao gồm:
- a) Đơn đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo Mẫu số 02 Phụ lục III Quy chế này;
 - b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; giải trình lý do bên vay đặc biệt chưa trả nợ vay đặc biệt và thời hạn đề nghị gia hạn vay đặc biệt; biện pháp dự kiến thực hiện để trả nợ vay đặc biệt;
 - c) Các văn bản quy định tại điểm e, g, h, l khoản 1 Điều này đến thời điểm đề nghị gia hạn;
 - d) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - đ) Các văn bản khác theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Bên vay đặc biệt chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp và chính xác của hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 25. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

1. Trình tự cho vay đặc biệt

a) Sau khi phương án chuyển giao bắt buộc, phương án phục hồi đã được phê duyệt, khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy chế này đến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo bằng văn bản tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị gửi bổ sung hoặc đính chính hồ sơ.

c) Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, đánh giá sự phù hợp của mục đích sử dụng vốn, đánh giá sự hợp lý của số tiền đề nghị vay đặc biệt, xác định giá trị tài sản bảo đảm, đánh giá khả năng trả nợ của bên vay đặc biệt và xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

d) Trường hợp chấp thuận cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thông báo cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và tiến hành các thủ tục để ký Hợp đồng bảo đảm tiền vay, Hợp đồng cho vay đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

2. Trình tự gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt

a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, trước ngày đến hạn của khoản vay đặc biệt tối thiểu 35 ngày làm việc, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Quy chế này đến Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo bằng văn bản tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị gửi bổ sung hoặc đính chính hồ sơ.

c) Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn

và xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

d) Trường hợp chấp thuận gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thông báo cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và tiến hành các thủ tục để ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận gia hạn, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo tới tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

Điều 26. Hợp đồng bảo đảm tiền vay, Hợp đồng cho vay đặc biệt

Hợp đồng bảo đảm tiền vay, Hợp đồng cho vay đặc biệt được lập thành văn bản giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt. Các nội dung của các hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Quy chế này.

Điều 27. Giải ngân khoản cho vay đặc biệt

1. Việc giải ngân khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt không quy định nội dung này, thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Mục 3

**TRẢ NỢ VAY ĐẶC BIỆT VÀ XỬ LÝ THU HỒI NỢ;
GIÁM SÁT VIỆC SỬ DỤNG VỐN VAY ĐẶC BIỆT**

Điều 28. Trả nợ vay đặc biệt

1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết khoản nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trường hợp ngày đến hạn vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày trả nợ là ngày làm việc tiếp theo.

2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn, bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn.

3. Trường hợp bên vay đặc biệt không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 11, Điều 23 Quy chế này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm, bên vay đặc biệt phải trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) số tiền tối thiểu bằng phần chênh lệch giữa số dư cho vay đặc biệt và tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện



4. Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi từ tài sản bảo đảm), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo, bên vay đặc biệt phải trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) số tiền bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng; việc thu hồi nợ được thực hiện theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất.

5. Trường hợp bên vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có văn bản thông báo về việc bên vay đặc biệt vi phạm sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, bên vay đặc biệt phải trả nợ toàn bộ số tiền vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

6. Trước ngày đến hạn trả nợ theo kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận tại hợp đồng cho vay đặc biệt 10 ngày (trừ trường hợp bên vay đặc biệt đã trả nợ trước hạn), Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi văn bản đôn đốc, nhắc nhở bên vay đặc biệt thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về bên vay đặc biệt;
- b) Tổng số tiền cho vay đặc biệt;
- c) Số tiền đã giải ngân, thời điểm giải ngân;
- d) Số tiền bên vay đặc biệt đã sử dụng theo báo cáo của bên vay đặc biệt;
- đ) Tổng số tiền đến hạn phải trả (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có).

7. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được quyền ưu tiên thu nợ các khế ước nhận nợ đã quá hạn, đã gia hạn thời hạn cho vay và khế ước nhận nợ có ngày đáo hạn đến trước.

Điều 29. Xử lý thu hồi nợ

1. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Quy chế này mà không được gia hạn hoặc không trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Quy chế này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sẽ xử lý như sau:

a) Chuyển sang theo dõi quá hạn số tiền cho vay đặc biệt đến hạn bên vay đặc biệt chưa trả đối với số tiền nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) không trả nợ đúng hạn;

b) Thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

c) Thu hồi nợ cho vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) của bên vay đặc biệt bao gồm tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm và từ các nguồn khác (nếu có).

2. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Quy chế này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sẽ xử lý như sau:

a) Thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

b) Thu hồi nợ cho vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) của bên vay đặc biệt bao gồm tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm và từ các nguồn khác (nếu có).

3. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ được bảo đảm, bên vay đặc biệt tiếp tục có trách nhiệm thanh toán phần nghĩa vụ còn thiếu.

Điều 30. Giám sát khoản cho vay đặc biệt

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt như sau:

1. Phạm vi giám sát khoản vay đặc biệt:

a) Giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng Hợp đồng cho vay đã ký kết;

b) Giám sát việc trả nợ gốc theo Hợp đồng cho vay đã ký kết, quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật;

c) Giám sát việc cung cấp thông tin liên quan đến tình hình kinh doanh, tài chính và các vấn đề liên quan đến việc vay vốn của bên vay đặc biệt;

d) Giám sát tài sản bảo đảm cho khoản vay.

2. Trên cơ sở thông tin, báo cáo do bên vay đặc biệt cung cấp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam rà soát, đánh giá, trong trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp bên vay đặc biệt sử dụng vốn vay không đúng mục đích; không sử dụng hết số tiền đã giải ngân, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện một hoặc một số biện pháp sau:

a) Không thực hiện giải ngân đối với phần vốn vay chưa giải ngân;

b) Gửi thông báo đến bên vay đặc biệt về việc thu hồi khoản vay đã sử dụng không đúng mục đích; số tiền đã giải ngân chưa sử dụng hết. 

4. Trường hợp bên vay đặc biệt chậm trả nợ vay đặc biệt (bao gồm cả gốc và lãi, nếu có) theo quy định, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện một hoặc một số biện pháp sau:

- a) Thông báo gửi bên vay đặc biệt yêu cầu chấn chỉnh;
- b) Tổ chức làm việc giữa Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bên vay đặc biệt, lập biên bản làm việc, ghi nhận nguyên nhân chậm trả, ý kiến và cam kết trả nợ của bên vay đặc biệt và đề nghị đơn vị thực hiện trả nợ theo đúng cam kết.

5. Trường hợp bên vay đặc biệt không thực hiện gửi đầy đủ báo cáo theo quy định tại Điều 31 Quy chế này hoặc cung cấp thông tin báo cáo sai sự thật, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo đến bên vay đặc biệt yêu cầu chấn chỉnh.

6. Trong quá trình giám sát, trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phát hiện bên vay đặc biệt có hành vi lừa đảo, gian lận, chiếm đoạt số tiền vay đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện một hoặc một số biện pháp sau:

- a) Gửi thông báo đến bên vay đặc biệt về việc thu hồi vốn vay trước hạn;
- b) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các sai phạm của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong quá trình sử dụng vốn vay đặc biệt;
- c) Gửi thông tin đến các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi lừa đảo, gian lận, chiếm đoạt số tiền vay đặc biệt.

7. Trong quá trình giám sát, trường hợp phát hiện tài sản bảo đảm bị giảm giá trị, hoặc không đủ điều kiện theo quy định của Quy chế này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi thông báo đến bên vay đặc biệt về việc yêu cầu bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm hoặc thanh toán nợ gốc tương ứng với tài sản bảo đảm bị giảm giá trị hoặc không đủ điều kiện.

Điều 31. Thông tin, báo cáo phục vụ giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt

Bên vay đặc biệt cung cấp thông tin, báo cáo cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để phục vụ việc giám sát sử dụng vốn vay đặc biệt như sau:

1. Định kỳ hằng tháng, trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo hoặc khi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam yêu cầu, báo cáo việc sử dụng khoản vay đặc biệt của bên vay đặc biệt theo Mẫu số 09a và Mẫu số 09b Phụ lục III Quy chế này.

2. Báo cáo tình hình trả nợ gốc theo Mẫu số 10 Phụ lục III Quy chế này.

3. Báo cáo khác theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Trách nhiệm của cá nhân, đơn vị thuộc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

a) Ký các văn bản liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước, Ban Kiểm soát đặc biệt, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng, ban, Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quy chế này;

c) Trình Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định về việc chấp thuận/không chấp thuận cho vay đặc biệt, số tiền cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt, việc ký kết hợp đồng, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, giám sát khoản vay đặc biệt, trả nợ vay đặc biệt, xử lý thu hồi nợ và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

d) Ký kết hợp đồng liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt khi được ủy quyền;

đ) Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chế này;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

2. Phòng Tham gia kiểm soát đặc biệt và Thu hồi tài sản

a) Đầu mối đề xuất triển khai, thực hiện nghiệp vụ cho vay đặc biệt theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Tổ chức thực hiện nghiệp vụ cho vay đặc biệt, bao gồm việc giám sát sử dụng vốn vay đặc biệt, theo dõi, đôn đốc trả nợ và xử lý thu hồi nợ đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi do Trụ sở chính quản lý theo phân công, ủy quyền quản lý tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, quản lý theo địa bàn và hoạt động bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Hoàn thiện hồ sơ, chứng từ cho vay đặc biệt và phối hợp với phòng Tài chính - Kế toán thực hiện giải ngân khoản vay đặc biệt;

d) Đầu mối, phối hợp với phòng Tài chính - Kế toán theo dõi, đối chiếu tình hình trả nợ gốc khoản vay đặc biệt, đôn đốc thu hồi nợ gốc theo quy định;

đ) Tổng hợp số liệu về tình hình cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các nội dung liên quan đến việc xử lý tổn thất (nếu có), báo cáo Tổng

giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trình Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

e) Tham mưu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản về cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

g) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

3. Phòng Tài chính - Kế toán

a) Tổ chức hạch toán, luân chuyển và lưu giữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt tại Trụ sở chính theo quy định của pháp luật và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, hướng dẫn Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về quy trình thủ tục kế toán liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt khi phát sinh;

b) Chuyển tiền cho vay đặc biệt cho bên vay đặc biệt do Trụ sở chính quản lý theo phân công, ủy quyền quản lý tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, quản lý theo địa bàn và hoạt động bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đầu mỗi tổ chức triển khai tiếp nhận lưu giữ, bảo quản tài sản bảo đảm theo quy định;

d) Phối hợp với phòng Tham gia kiểm soát đặc biệt và Thu hồi tài sản theo dõi và đối chiếu tình hình trả nợ gốc khoản vay đặc biệt theo quy định;

đ) Cung cấp số liệu, hồ sơ liên quan đến khoản cho vay đặc biệt trên sổ sách kế toán khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

4. Phòng Nguồn vốn và Đầu tư

a) Phối hợp với các phòng, ban liên quan thực hiện việc lập kế hoạch kinh doanh để xác định số tiền cho vay đặc biệt;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

5. Phòng Pháp chế

a) Tham gia ý kiến về những vấn đề pháp lý đối với hợp đồng liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.



6. Phòng Kiểm tra

a) Cung cấp cho phòng Tham gia kiểm soát đặc biệt và Thu hồi tài sản kết quả kiểm tra, các thông tin về việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi liên quan đến việc vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

7. Phòng Giám sát

a) Cung cấp cho phòng Tham gia kiểm soát đặc biệt và Thu hồi tài sản kết quả giám sát, các thông tin về tình hình tổ chức, hoạt động, việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi liên quan đến việc vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

8. Phòng Quản lý thu phí và Chi trả bảo hiểm tiền gửi

a) Cung cấp cho phòng Tham gia kiểm soát đặc biệt và Thu hồi tài sản thông tin về việc chấp hành chính sách về phí bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi liên quan đến việc vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Quy chế này và khi được giao.

9. Các phòng, ban liên quan khác thuộc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện các trách nhiệm có liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và khi được giao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của phòng, ban.

10. Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

a) Tổ chức thực hiện nghiệp vụ cho vay đặc biệt, bao gồm việc giám sát, sử dụng vốn vay đặc biệt, theo dõi, đôn đốc trả nợ và xử lý thu hồi nợ theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi do Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quản lý theo phân công, ủy quyền quản lý tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, quản lý theo địa bàn và hoạt động bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Báo cáo tình hình hoạt động cho vay đặc biệt của Chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định.

Điều 33. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam các hồ sơ, tài liệu về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng khoản vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Quy chế này.

4. Cung cấp thông tin, báo cáo cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Điều 31 Quy chế này.

5. Chấp hành và phối hợp chặt chẽ với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt và quản lý tài sản bảo đảm định kỳ hoặc đột xuất.

6. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:

a) Bảo quản, lưu giữ riêng các hồ sơ cho vay phát sinh quyền đòi nợ gốc đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;

b) Không sử dụng quyền đòi nợ gốc đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;

c) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Quy chế này;

d) Thông báo cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện theo quy định tại Quy chế này;

đ) Thông báo cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam số tiền thu hồi từ quyền đòi nợ gốc đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ.

7. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để trả nợ vay đặc biệt cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Hợp đồng cho vay đặc biệt, quy định của pháp luật có liên quan và quy định tại Quy chế này.

Điều 34. Chế độ thông tin báo cáo về công tác cho vay đặc biệt

1. Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo với Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện công tác cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (nếu có).

2. Tổng giám đốc hướng dẫn cụ thể về hình thức, nội dung, định kỳ báo cáo về kết quả thực hiện công tác cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. 

Điều 35. Áp dụng văn bản

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

2. Các nội dung liên quan đến cho vay đặc biệt không được quy định tại Quy chế này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ

Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ Quy chế này do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, quyết định./.



Phụ lục I

BIỂU MẪU DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-BHTG ngày 14 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu
1	Mẫu số 01	Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trường hợp vay đặc biệt khi bị rút tiền hàng loạt)
2	Mẫu số 02	Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)



Tên Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

Số văn bản:

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

(trường hợp vay đặc biệt khi bị rút tiền hàng loạt)

Ngày ... tháng ... năm ...

I. Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày ... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của GTCG	Giá trị quy đổi của GTCG (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(13)
1													
2													
...													
Tổng													

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là%/năm.

II. Tài sản bảo đảm là GTCG bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày ... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của GTCG	Giá trị quy đổi của GTCG (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(11)	(15)
1												120%		Đang được niêm yết
2												120%		Đang được niêm yết
...														...
Tổng														

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là%/năm.

II. Tài sản bảo đảm là GTCG bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán lãi, gốc	Lãi suất phát hành của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Thời hạn còn lại của GTCG (ngày)	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG tại ngày ... (đồng)	Tỷ lệ quy đổi của GTCG	Giá trị quy đổi của GTCG (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12)/(11)	(15)
1												120%		Đang được niêm yết
2												120%		Đang được niêm yết
...														...
Tổng														

Ghi chú: Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá GTCG là%/năm.

Tên tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

Số văn bản: ...

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT
(trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)

Ngày ... tháng ... năm ...

1. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

STT	Loại GTCG	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Phương thức thanh toán gốc, lãi	Lãi suất tại thời điểm định giá của GTCG	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày ... (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12) = (11)/TL
1											
2											
...											
Tổng										...	...

- Lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố là%/năm để xác định giá trị của GTCG (cột 11) theo quy định tại Phụ lục II Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi...

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là GTCG là ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Giấy tờ có giá (GTCG) bằng đồng Việt Nam quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

STT	Mã GTCG	Tổ chức phát hành	Tổ chức lưu ký	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Mệnh giá GTCG (đồng)	Giá trị TSBĐ của GTCG (đồng)	Giá trị ghi sổ của GTCG tại ngày ... (đồng)	Dự phòng rủi ro của GTCG tại ngày ... (đồng)	Giá trị của GTCG (GT) tại ngày ... (đồng)	Giá trị quy đổi của TSBĐ là GTCG (TS) (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (9) – (10)	(12) = (11)/TL
1											
2											
...											
Tổng							...			...	...

- Tỷ lệ quy đổi (TL) của tài sản bảo đảm là ..., phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (đối với trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về tỷ lệ quy đổi).

- Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cam kết và chịu trách nhiệm về việc các GTCG nêu trên đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tỷ lệ quy định tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Người lập biểu

Kiểm soát

....., ngày tháng năm
Người đại diện hợp pháp
 của Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Cột (11) Mục 1, Cột (11) Mục 2: Giá trị của giấy tờ có giá (GT) tại ngày chốt số liệu được xác định theo quy định tại Phụ lục II Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.
- Cột (8) Mục 2 áp dụng với tài sản bảo đảm là GTCG quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế cho vay đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.



Phụ lục II

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-BHTG ngày 14 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)

1. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Quy chế này

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá được xác
định như sau:

1.1. Đối với giấy tờ có giá ngắn hạn:

a) Giấy tờ có giá ngắn hạn thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1 + \frac{L \cdot t}{365})}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm
định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Giấy tờ có giá ngắn hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn:

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + \frac{L \cdot t}{365})}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG \cdot (1 + \frac{L \cdot n}{365})$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá
và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm
định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (số ngày).

1.2. Đối với giấy tờ có giá dài hạn:

a) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi ngay khi phát hành:

$$GT = \frac{MG}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

b) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi không nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1 + \frac{L \cdot t}{365})}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG \cdot [1 + Ls \cdot n]$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán, bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

c) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán gốc, lãi một lần khi đến hạn (lãi nhập gốc):

$$GT = \frac{GTĐH}{(1+L)^{t/365}}$$

Trong đó:

$$GTĐH = MG * 1 + Lsn$$

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

GTĐH: Giá trị của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán bao gồm mệnh giá và tiền lãi

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày)

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm)

n: Kỳ hạn của giấy tờ có giá (năm).

d) Đối với giấy tờ có giá dài hạn, thanh toán lãi định kỳ:

$$GT = \sum_{i, T_i > 0} \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i * k)/365}}$$

Trong đó:

GT: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá

C_i : Số tiền thanh toán lãi, vốn gốc lần thứ i (không bao gồm số tiền thanh toán lãi, gốc có ngày đăng ký cuối cùng hưởng lãi, gốc giấy tờ có giá trước ngày định giá).

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i

L: Mức lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm định giá (%/năm)

T_i : Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày đến hạn thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày)

k: Số lần trả lãi định kỳ trong năm.

2. Đối với tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 11 Quy chế này

Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại Điều 4 Quy chế này:

Giá trị của tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại thời điểm định giá bằng giá trị ghi sổ đã giảm trừ dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá.

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá được xác định theo văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá được xác định theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn trích lập và xử lý khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

Số liệu giá trị ghi sổ của giấy tờ có giá và dự phòng rủi ro cho từng giấy tờ có giá là số liệu được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.

3. Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ gốc quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này

Giá trị của tài sản bảo đảm bằng dư nợ gốc của khoản cấp tín dụng đối với khách hàng được hạch toán trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng tại thời điểm xác định giá trị của tài sản bảo đảm.



Phụ lục III

CÁC BIỂU MẪU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC THAM GIA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-BHTG ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu
1	Mẫu số 01	Đơn đề nghị vay đặc biệt
2	Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt
3	Mẫu số 03	Số liệu chi tiết tiền gửi được bảo hiểm
4	Mẫu số 04	Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam
5	Mẫu số 05	Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam
6	Mẫu số 06	Báo cáo về tình hình vay nợ của các cơ quan, tổ chức khác
7	Mẫu số 07	Phương án vay vốn và trả nợ
8	Mẫu số 08	Đơn đề nghị giải ngân khoản cho vay đặc biệt
9	Mẫu số 09a	Báo cáo về việc sử dụng khoản vay đặc biệt
10	Mẫu số 09b	Báo cáo tổng hợp về việc sử dụng khoản vay đặc biệt
11	Mẫu số 10	Báo cáo về tình hình trả nợ gốc

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ VAY ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Tên tổ chức đề nghị vay đặc biệt.....
2. Giấy phép thành lập và hoạt động số: Ngày tháng năm
3. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi số.....
4. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....
 - Fax:
 - Email:.....
5. Số tài khoản:.....

Đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho (Tên tổ chức đề nghị vay) vay đặc biệt theo những nội dung dưới đây:

- Số tiền đề nghị vay: đồng (bằng chữ)
- Trong đó: + Tiền mặt:..... đồng (bằng chữ)
- + Chuyển khoản:..... đồng (bằng chữ)
- Thời hạn đề nghị vay: tháng (Từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../....)
- Lãi suất đề nghị vay: ...%/năm
- Hình thức đảm bảo tiền vay:.....
- Mục đích sử dụng:.....

(Tên tổ chức đề nghị vay) cam kết như sau:

- Toàn bộ hồ sơ, thông tin, tài liệu mà (Tên tổ chức đề nghị vay) cung cấp cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là hợp pháp.
- Sử dụng vốn vay đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu sử dụng vốn sai mục đích.
- Sử dụng mọi tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của (Tên tổ chức đề nghị vay) để thanh toán nợ gốc và các nghĩa vụ tài chính khác cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đầy đủ, đúng hạn. Đến hạn trả nợ mà (Tên tổ

chức đề nghị vay) không trả được nợ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có toàn quyền xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết khác để thu hồi nợ vay.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật và của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về cho vay đặc biệt, quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay trong suốt quá trình vay vốn; thực hiện đúng các nghĩa vụ đã thỏa thuận với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Nếu vi phạm các cam kết trên, (Tên tổ chức đề nghị vay) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: Liệt kê các tài liệu theo quy định tại Điều 13, Điều 24 Quy chế này.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ GIA HẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN CHO VAY ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Tên tổ chức đề nghị gia hạn.....
2. Giấy phép thành lập và hoạt động số: Ngày tháng năm
3. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi số.....
4. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....
 - Fax:
 - Email:.....
5. Số tài khoản:.....

I. Thông tin về khoản vay đặc biệt

- Số tiền đã được vay đặc biệt:..... đồng (bằng chữ:....)
- Hợp đồng vay đặc biệt số: ngày .../.../.....
- Đã trả nợ được số tiền gốc..... đồng
- Đã trả nợ được số tiền lãi.....đồng
- Số tiền gốc còn nợ lại:..... đồng
- Số tiền lãi còn nợ lại:.....đồng
- Hạn phải trả ngày.../ .../
- Lý do chậm trả:
- Đã được gia hạn:.....lần.
- Hình thức bảo đảm tiền vay:...
- Mục đích sử dụng:...

II. Tình hình hoạt động tại thời điểm đề nghị gia hạn

1. Tổng tài sản: ... triệu đồng
 - 1.1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý: ... triệu đồng
 - 1.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: ... triệu đồng
 - 1.3 Tiền gửi tại Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác: ... triệu đồng



1.4 Cho vay khách hàng:

a) Cho vay khách hàng: ... triệu đồng

- Nợ xấu: ... triệu đồng

- Tỷ lệ nợ xấu: ...%

b) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng: ... triệu đồng

2. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: ... triệu đồng

2.1 Nợ phải trả: ... triệu đồng

a) Vay Ngân hàng Nhà nước: ... triệu đồng

b) Tiền gửi của Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác: ... triệu đồng

c) Vay tổ chức tín dụng khác: ... triệu đồng

d) Tiền gửi của khách hàng: ... triệu đồng

- Tiền gửi được bảo hiểm tiền gửi: ... triệu đồng

- Số người được bảo hiểm tiền gửi: người

2.2 Vốn chủ sở hữu: ... triệu đồng

- Vốn điều lệ: ... triệu đồng

- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế: ... triệu đồng

III. Đánh giá khả năng trả nợ

(Tổ chức đề nghị gia hạn khoản cho vay đặc biệt tự đánh giá khả năng trả nợ vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn.)

IV. Đánh giá tài sản bảo đảm

(Tổ chức đề nghị gia hạn khoản cho vay đặc biệt đánh giá tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn.)

V. Kế hoạch trả nợ

1. Kế hoạch trả gốc

2. Kế hoạch trả lãi

3. Nguồn trả nợ

VI. Đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt cho (Tên tổ chức đề nghị gia hạn) theo những nội dung dưới đây:

- Số nợ gốc: đồng đến ngày ... /.../...

(Tên tổ chức đề nghị gia hạn) cam kết như sau:

- Toàn bộ hồ sơ, thông tin, tài liệu mà (Tên tổ chức đề nghị gia hạn) cung cấp cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là hợp pháp.

- Sử dụng vốn đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu sử dụng vốn sai mục đích.

- Sử dụng mọi tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của (Tên tổ chức đề nghị vay) để thanh toán nợ gốc và các nghĩa vụ tài chính khác cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đầy đủ, đúng hạn. Đến hạn trả nợ mà (Tên tổ

chức đề nghị vay) không trả được nợ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có toàn quyền xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết khác để thu hồi nợ vay.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật và của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về cho vay đặc biệt, quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay trong suốt quá trình vay vốn; thực hiện đúng các nghĩa vụ đã thỏa thuận với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Nếu vi phạm các cam kết trên, (Tên tổ chức đề nghị gia hạn) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: Liệt kê các tài liệu theo quy định tại Điều 13, Điều 24 Quy chế này.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

SỐ LIỆU CHI TIẾT TIỀN GỬI ĐƯỢC BẢO HIỂM
Tháng... năm...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã khách hàng (CIF)	Họ và tên	Số dư tiền gửi được bảo hiểm		
			Gốc	Lãi	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)
I	Trong hạn mức trả tiền bảo hiểm				
1					
2					
...					
II	Trên hạn mức trả tiền bảo hiểm				
1					
2					
...					
Tổng cộng					

.....ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- **Thời điểm của số liệu báo cáo:** số liệu của tháng gần nhất với thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

- **Thời hạn gửi báo cáo:** gửi cùng hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tiền gửi của cá nhân
(1)	(2)
I. Tổng số (=II+III)	...
II. Tiền gửi không kỳ hạn	...
III. Tiền gửi có kỳ hạn	...
Trong đó,	
1. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 07 ngày tiếp theo	
2. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 10 ngày tiếp theo	...
3. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 20 ngày tiếp theo	...
4. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 1 tháng tiếp theo	...
5. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 3 tháng tiếp theo	...
6. Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 6 tháng tiếp theo	...

Người lập biểu

Kiểm soát

....., ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng là cá nhân tính đến thời điểm gần nhất khi Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi gửi hồ sơ đề nghị vay đặc biệt; không bao gồm tiền gửi của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 35/2025/TT-NHNN.

- Số liệu tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong 07 ngày, 10 ngày, 20 ngày, 01 tháng, 03 tháng, 06 tháng tiếp theo kể từ ngày chốt số liệu báo cáo.

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN
BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ngày cuối năm trước liền kề	Ngày cuối tháng trước liền kề	Ngày hiện hành		
				Số dư	Thay đổi so với cuối năm trước	Thay đổi so với cuối tháng trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (3)	(7) = (5) - (4)
I	Nguồn vốn VND	...	...	...	...	...
	Trong đó:					
1	Tiền gửi từ cá nhân, tổ chức (trừ TCTD)	...	...	...	...	...
a	Cá nhân	...	...	...	...	...
b	Tổ chức (trừ TCTD)	...	...	...	...	...
2	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	...	...	...	...	...
3	Vay, nhận tiền gửi từ TCTD khác	...	...	...	...	...
4	Vay Ngân hàng Nhà nước	...	...	...	...	...
II	Sử dụng vốn VND	...	...	...	...	...
	Trong đó:					
1	Tiền mặt tại quỹ	...	...	...	...	...
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	...	...	...	...	...
3	Cho vay, gửi tiền tại TCTD khác	...	...	...	...	...
4	Tín dụng đối với nền kinh tế	...	...	...	...	...
5	Mua, đầu tư giấy tờ có giá	...	...	...	...	...
a	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	...	...	...	...	...
b	Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	...	...	...	...	...
c	Giấy tờ có giá khác (ghi rõ)	...	...	...	...	...

.....ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- **Ngày hiện hành:** số liệu tại thời điểm gần nhất với thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

- **Thời hạn gửi báo cáo:** gửi cùng hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH VAY NỢ
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC**

STT	Tên cơ quan tổ chức đã vay nợ	Số tiền vay (gốc + lãi) (Triệu đồng)	Số tiền đã trả (gốc + lãi) (Triệu đồng)	Số tiền còn phải trả (gốc + lãi) (Triệu đồng)	Thời điểm vay (Ngày tháng năm)	Thời điểm gia hạn nếu có (Ngày tháng năm)	Thời điểm đến hạn trả nợ (Ngày tháng năm)
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5)	(6)	(7)

.....ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- **Thời điểm của số liệu:** số liệu tại thời điểm gần nhất với thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.

- **Thời hạn gửi báo cáo:** gửi cùng hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ TRẢ NỢ

Kính gửi: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

I. Thông tin về tổ chức đề nghị vay đặc biệt

1. Tên tổ chức đề nghị vay đặc biệt.....
2. Giấy phép thành lập và hoạt động số: Ngày tháng năm
3. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi số.....
4. Quyết định về việc kiểm soát đặc biệt số.... ngày tháng năm
5. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....
 - Fax:
 - Email:.....
6. Số tài khoản:.....

II. Tình hình hoạt động

1. Tổng tài sản: ... triệu đồng
 - 1.1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý: ... triệu đồng
 - 1.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: ... triệu đồng
 - 1.3 Tiền gửi tại Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác: ... triệu đồng
 - 1.4 Cho vay khách hàng:
 - a) Cho vay khách hàng: ... triệu đồng
 - Nợ xấu: ... triệu đồng
 - Tỷ lệ nợ xấu: ...%
 - b) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng: ... triệu đồng
2. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: ... triệu đồng
 - 2.1 Nợ phải trả: ... triệu đồng
 - a) Vay Ngân hàng Nhà nước: ... triệu đồng
 - b) Tiền gửi của Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác: ... triệu đồng
 - c) Vay chức tín dụng khác: ... triệu đồng



- d) Tiền gửi của khách hàng: ... triệu đồng
- Tiền gửi được bảo hiểm tiền gửi: ... triệu đồng
 - Số người được bảo hiểm tiền gửi: người

2.2 Vốn chủ sở hữu: ... triệu đồng

- Vốn điều lệ: ... triệu đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế: ... triệu đồng

III. Phương án vay vốn

1. Mục đích vay vốn

- Trường hợp vay đặc biệt để trả tiền cho người gửi tiền, đề nghị bên vay đặc biệt nêu rõ mục đích vay vốn để trả tiền cho người được bảo hiểm tiền gửi trong hạn mức trả tiền bảo hiểm:
- + Số tiền phải chi trả trong hạn mức trả tiền bảo hiểm: ... triệu đồng
- + Số người phải chi trả trong hạn mức trả tiền bảo hiểm... người
- + Danh sách chi tiết các khoản phải trả cho người được bảo hiểm tiền gửi

STT	Tên khách hàng được bảo hiểm tiền gửi	Số dư tiền gửi (Triệu đồng)	Số tiền gửi trong hạn mức trả tiền bảo hiểm (Triệu đồng)
1			
2			
...			
Tổng số	<i>(Ghi tổng số khách hàng)</i>	...	...

2. Phương án sử dụng vốn vay

IV. Kế hoạch trả nợ

1. Kế hoạch trả gốc:
2. Kế hoạch trả lãi:
3. Nguồn trả nợ:

V. Tài sản bảo đảm tiền vay

1. Hình thức bảo đảm:
2. Mô tả tài sản bảo đảm:
3. Chủ sở hữu:
4. Mối quan hệ giữa chủ sở hữu và Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được kiểm soát đặc biệt: 

(Tên tổ chức đề nghị vay) cam kết như sau:

- Toàn bộ hồ sơ, thông tin, tài liệu mà (Tên tổ chức đề nghị vay) cung cấp cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là hợp pháp.
- Sử dụng vốn đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu sử dụng vốn sai mục đích.
- Phương án vay vốn khả thi và có đủ khả năng trả nợ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đúng hạn.

Nếu vi phạm các cam kết trên, (Tên tổ chức đề nghị vay) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI NGÂN KHOẢN CHO VAY ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Căn cứ Hợp đồng cho vay đặc biệt số... ngày... , (*Tên tổ chức đề nghị giải ngân*) đề nghị Ngân hàng Nhà nước có ý kiến, đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét giải ngân khoản cho vay đặc biệt theo những nội dung sau:

I. Thông tin về tổ chức đề nghị giải ngân

1. Tên tổ chức đề nghị giải ngân.....
2. Giấy phép thành lập và hoạt động số: Ngày tháng năm
3. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi số.....
4. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ:.....
 - Điện thoại:.....
 - Fax:
 - Email:.....
5. Số tài khoản:.....

II. Thông tin về khoản cho vay đặc biệt đề nghị giải ngân

1. Mục đích sử dụng tiền giải ngân:
2. Số tiền đề nghị giải ngân: đồng (bằng chữ)
 Trong đó: - Tiền mặt:..... đồng (bằng chữ)
 - Chuyển khoản:..... đồng (bằng chữ)
3. Số lần giải ngân:

III. Tài liệu chứng minh mục đích giải ngân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO VỀ VIỆC SỬ DỤNG KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

STT	Tên chỉ tiêu báo cáo	Đơn vị tính	Giá trị
1	Số tiền được vay theo Hợp đồng	Triệu đồng	
2	Số tiền đã được giải ngân	Triệu đồng	
3	Số tiền chưa được giải ngân	Triệu đồng	
4	Số tiền đã sử dụng để chi trả cho người gửi tiền	Triệu đồng	
	Trong đó: Số tiền đã sử dụng để chi trả cho người gửi tiền trong hạn mức trả tiền bảo hiểm	Triệu đồng	
5	Số người đã được chi trả	Số người	
	Trong đó: Số người đã được chi trả trong hạn mức trả tiền bảo hiểm	Số người	
6	Số tiền còn phải chi trả cho người gửi tiền	Triệu đồng	
	Trong đó: Số tiền còn phải chi trả cho người được bảo hiểm tiền gửi trong hạn mức trả tiền bảo hiểm	Triệu đồng	
7	Số người còn phải chi trả	Số người	
	Trong đó: Số người còn phải chi trả trong hạn mức trả tiền bảo hiểm	Số người	
8	Số tiền đã sử dụng để thực hiện hoạt động ngân hàng theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt	Triệu đồng	
	- Số tiền đã sử dụng để thực hiện hoạt động ngân hàng (liệt kê chi tiết theo từng hoạt động ngân hàng)	Triệu đồng	
9	Số tiền đã sử dụng để thực hiện hoạt động kinh doanh theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt	Triệu đồng	
	- Số tiền đã sử dụng để thực hiện hoạt động kinh doanh (liệt kê chi tiết theo từng hoạt động kinh doanh)	Triệu đồng	

.....ngày ... tháng ... năm...

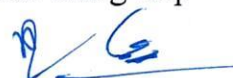
Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- **Đối tượng thực hiện:** Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt.
- **Thời hạn gửi báo cáo:** Hằng tháng trong vòng 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo cho đến khi khoản vay được sử dụng hết.



Mẫu số 09b

**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TỔNG HỢP VỀ VIỆC SỬ DỤNG KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu báo cáo	Giá trị
1	Số tiền được vay theo Hợp đồng	
2	Số tiền đã được giải ngân	
3	Số tiền chưa được giải ngân	
4	Số tiền đã sử dụng	
5	Số tiền chưa sử dụng	

.....ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

- **Đối tượng thực hiện:** Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vay đặc biệt.
- **Thời hạn gửi báo cáo:** Hằng tháng trong vòng 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo cho đến khi khoản vay được sử dụng hết.



**TÊN TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ VAY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TRẢ NỢ

Tháng... năm ...

I. Thông tin về khoản vay

1. Số hợp đồng cho vay ngày tháng năm
2. Hình thức vay:
3. Số tiền được vay theo hợp đồng:
4. Số tiền đã được giải ngân (triệu đồng):
 - Số tiền đã được giải ngân lần 1: ... (triệu đồng);
 - Số tiền đã được giải ngân lần 2: ... (triệu đồng);
 - Số tiền đã được giải ngân lần ...: ... (triệu đồng).
5. Số tiền chưa được giải ngân (triệu đồng)
6. Số tiền gốc được gia hạn (triệu đồng)
7. Số tiền lãi được gia hạn (triệu đồng)

II. Tình hình trả nợ vay

STT	Tên chỉ tiêu báo cáo	Số tiền
1	Dư nợ đầu kỳ	
	Trong đó: Nợ quá hạn (nếu có)	
2	Số tiền đã trả trong kỳ	
	Trong đó:	
	Số tiền gốc đã trả	
	Số tiền lãi đã trả	
3	Số tiền đã sử dụng để chi trả cho người gửi tiền	
4	Dư nợ cuối kỳ	
	Trong đó: Nợ quá hạn (nếu có)	

.....ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập biểu:

Thời hạn gửi báo cáo: Hằng tháng trong vòng 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo cho đến khi khoản vay được sử dụng hết.